

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/KDTM-ST

Ngày: 06 - 02 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Ngô Thị Diệu;
- Ông Nguyễn Văn Nông.

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Anh Ly, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 99/2024/TLST-KDTM ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXXST-KD ngày 24/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2025/QĐST-KDTM ngày 15/01/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T; địa chỉ: Số A, Tổ C, Khu phố T, phường T, thành phố T, Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: bà Phan Thị Trúc M, sinh năm 1985; chức vụ Giám đốc, địa chỉ: tổ C, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH A; địa chỉ: Thửa đất số 2823, tờ bản đồ số 12TDH6, đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Lê Đức H, sinh năm 1992 chức vụ: Giám đốc, thường trú: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2024 lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phan Thị Trúc M trình bày:

Ngày 22/3/2024, Công ty TNHH T và Công ty TNHH Á ký Hợp đồng nguyên tắc mua bán thực phẩm số:2024 HD MT – AHQ với nội dung như sau: Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là công ty T) bán sản phẩm gia vị đường, muối, bột ngọt, nước mắm, nước tương ... và các mặt hàng thực phẩm khô như mì, nui và các sản phẩm sữa ... cho Công ty TNHH Á (gọi tắt là công ty Á) với chi tiết hàng hóa, số lượng, giá cả, giao hàng, phương thức thanh toán và các điều khoản khác sẽ được chỉ rõ trong các đơn hàng tương ứng.

Thực hiện hợp đồng đã ký kết, công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa do công ty Á đặt mua, trong quá trình mua bán và thực hiện hợp đồng, căn cứ vào các đơn hàng công ty Á đã đặt công ty T đã giao hàng và xuất 07 hóa đơn giá trị gia tăng cho công ty Á: cụ thể: Vào ngày 27/04/2024 công ty M1 cho công ty Á 03 hóa đơn giá trị gia tăng lần lượt số:00000021 trị giá:164.057.400 đồng; số:00000020 trị giá:61.425.000 đồng; số 00000019 giá trị: 5.250.000 đồng; ngày 02/5/2024, công ty M1 hóa đơn giá trị gia tăng cho công ty Á số: 00000022 trị giá: 6.966.000 đồng; ngày 31/5/2024 công ty M1 cho công ty Á 03 hóa đơn giá trị gia tăng lần lượt số:00000029 trị giá: 94.921.200 đồng; số:00000028 trị giá: 22.785.000 đồng; số:00000027 trị giá:2.275.000 đồng. Ngày 25/5/2024, hai công ty đã tiến hành đối chiếu công nợ trong tháng 4 và tháng 5 năm 2024. Ngày 13/6/2024 công ty T liên hệ với công ty Ánh Hào Quang để yêu cầu thanh toán nợ thì được phía công ty Á gửi lại cho công ty T kế hoạch thanh toán nợ cụ thể theo các đợt như sau: tổng nợ của tháng 4 và tháng 5 năm 2024 là 357.853.600 đồng và sẽ trả 50.000.000 đồng vào ngày 20-25/6/2024; thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 06-07/7/2024 số tiền còn lại sẽ thanh toán vào ngày 22-28/7/2024. Tuy nhiên, vào ngày 01/7/2024 Công ty Á thanh toán cho công ty T được số tiền 40.000.000 đồng và ngày 12/8/2024 thanh toán thêm cho công ty T được số tiền: 20.000.000 đồng. Tổng số tiền mà công ty Á thanh toán cho công ty T được 60.000.000 đồng và không tiếp tục thanh toán cho đến nay. Tổng số tiền công ty Á còn nợ lại công ty M2: 297.679.600 đồng.

Do phía công ty Á đã vi phạm nghĩa vụ và chậm thanh toán theo cam kết, nay công ty T khởi kiện và yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH Á phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 tiền còn nợ là: 297.679.600 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/ năm theo quy định của bộ luật dân sự với số tiền tạm tính từ ngày chậm trả là ngày 10/6/2024 đến ngày Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An xét xử vụ án ngày 06/2/2025 với số tiền là: 19.247.228 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH Á: Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện do nguyên đơn cung cấp. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được Tòa án triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 20/12/2024 nhưng người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty TNHH T2 yêu cầu Công ty TNHH A thanh toán khoản nợ gốc và lãi về việc mua hàng hoá là thực phẩm. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty TNHH A có địa chỉ trụ sở chính: địa chỉ: thửa đất số 2823, tờ bản đồ số 12TDH6, đường Đ, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo công văn số:2534/ĐKKD ngày 29/11/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 24 Luật Thương mại.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 15/01/2025, ngày 06/02/2025 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 338 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn; đồng thời thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với bị đơn nhưng bị đơn không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[4] Về yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc: Ngày 02/3/2024 Công ty TNHH T và Công ty TNHH A ký Hợp đồng nguyên tắc mua bán thực phẩm số:2024 HD MT – AHQ, Công ty M3 sản phẩm là thực phẩm gia vị cho công ty A. Các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 74 Luật Thương mại nên Hợp đồng nguyên tắc mua bán thực phẩm số:2024HD MT - AHQ ngày 02/3/2024 có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, thời gian từ ngày 02/3/2024 đến ngày tháng 5/2024 công ty A đã đặt đơn hàng, công ty T đã giao hàng cho công ty A theo thỏa thuận tại các đơn hàng và đến ngày 13/6/2024 công ty A và công ty T đã tiến hành đối chiếu công nợ trong tháng 4 -5/2024. Thể hiện công nợ được xác định

trong tháng 4 và 5/2024 với tổng số tiền là 357.853.600 đồng, và công ty A đưa ra đề nghị được chi trả theo từng đợt đối với số công nợ trên cho công ty M4 sau: sẽ trả 50.000.000 đồng vào ngày 20-25/6/2024; thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 06-07/7/2024 số tiền còn lại sẽ thanh toán vào ngày 22-28/7/2024.

Đại diện công ty M5 vào ngày 01/7/2024 Công ty A thanh toán cho công ty T được số tiền 40.000.000 đồng và ngày 12/8/2024 thanh toán thêm cho công ty T1 tiền: 20.000.000 đồng, tổng số tiền công ty A đã thanh toán được là 60.000.000 đồng. dự nợ còn lại là: 297.679.600 đồng. Căn cứ vào bản kế hoạch thanh toán công nợ mà công ty A gửi cho công ty T ngày 13/6/2024 do công ty M6 có cơ sở xác định đến ngày 13/6/2024 Công ty A còn nợ công ty T1 tiền: 357.853.600 đồng. Vào ngày 01/7/2024 công ty A có thanh toán số tiền 40.000.000 đồng và ngày 12/8/2024 thanh toán thêm số tiền 20.000.000 đồng thì phía Công ty TNHH A còn nợ lại Công ty TNHH T1 tiền còn nợ lại là: 297.679.600 đồng.

Quá trình tố tụng Tòa án đã thông báo cho Công ty TNHH A và yêu cầu bị đơn có ý kiến về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nhưng phía Công ty TNHH A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho việc đã thanh toán thêm được khoản tiền nào kể từ thời điểm chốt nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ: 297.679.600 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật thương mại nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi do chậm trả: Trong quá trình giải quyết vụ án phía đại diện nguyên đơn yêu cầu thanh toán số tiền lãi do chậm trả, theo mức lãi suất 10%/năm. Theo thỏa thuận tại mục 6.2 Điều 6 của hợp đồng nguyên tắc mua bán thực phẩm số: 2024 HD MT – AHQ ngày 22/03/2024 giữa công ty TNHH T và công ty TNHH A có thỏa thuận “*Khi bên mua chậm trễ việc thanh toán, phải chi trả khoản tiền phạt chậm thanh toán cho bên bán với tỉ suất chậm trả của Ngân hàng TMCP C tại thời điểm chi trả cho những ngày chậm thanh toán*” .

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Như vậy, do nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận lãi phạt do chậm trả được xác định là lãi suất của Ngân hàng TMCP C, căn cứ vào thông báo lãi suất cho vay số 458/CV-CNKCBĐ-TH ngày 26/12/2024 của Ngân hàng thương mại cổ phần C chi nhánh K có mức lãi suất dao động từ 9.0%/năm đến 14.0%/năm, lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Do đó, mức lãi phạt do chậm trả nguyên đơn yêu cầu là 10%/năm là có căn cứ. Thời gian chậm trả do nguyên đơn yêu cầu được tính từ ngày 10/6/2024 đến ngày tòa án xét xử vụ án là ngày 06/02/2025 với thời gian là 7 tháng 26 ngày

với số tiền là: 19.247.228 đồng. Yêu cầu của đại diện nguyên đơn là phù với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 91, 96, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 24, 74, 301, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T với bị đơn Công ty TNHH A về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 tiền mua hàng hóa còn nợ là 316.926.828 đồng (ba trăm mười sáu triệu chín trăm hai sáu nghìn tám trăm hai tám) đồng trong đó tiền nợ gốc là: 297.679.600 đồng đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là: 19.247.228 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH A phải chịu 15.846.341 đồng (mười lăm triệu tám bốn sáu nghìn ba trăm bốn một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An trả lại cho Công ty TNHH T1 tiền 7.727.077 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001584 ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu văn thư; hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

